TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG RIỀNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 80/2023/DS-ST
Ngày: 14 - 4 - 2023
V/v "Tranh chấp thực hiện nghĩa vụ trả tiền"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Thanh Phát.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Chí Bền.
2. Ông Hà Bửu Khánh

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Đình Nguyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Thuý - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 216/2022/TLST-DS ngày 12 tháng 10 năm 2022 về "Tranh chấp thực hiện nghĩa vụ trả tiền" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 84/2023/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị N, sinh năm: 1990 (có mặt).

Địa chỉ: Số 94, phường V, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Bà Trương Thúy L, sinh năm: 1975 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Y, xã Z, huyện R, tỉnh Kiên Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Phạm Thị M, sinh năm: 1955 (có đơn đề nghị vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Y, xã Z, huyện R, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 30/9/2022 và quá trình giải quyết vụ án, bà Huỳnh Thị N là nguyên đơn trình bày:

Ngày 29/9/2016, bà cho bà L vay tiền là 50.000.000 đồng, tiền lãi thoả thuận là 1.500.000 đồng/ tháng tương ứng với số tiền vay, chỉ thoả thuận bằng lời nói và thoả thuận khi có N cầu lấy tiền sẽ báo trước một thời gian hợp lý để bà L chuẩn bị thanh toán nợ; kể từ thời điểm vay tiền đến ngày 23/3/2018, bà L trả cho bà số tiền là tổng cộng là 54.500.000 đồng (do mẹ bà là bà Phạm Thị M giao lại, bà L không trả trực tiếp). Trong đó, trả tiền vay vốn là 50.000.000 đồng và tiền lãi là 4.500.000 đồng.

Như vậy, bà L còn nợ tiền lãi theo thoả thuận chưa thanh toán là 22.100.000 đồng, bà đồng ý cho bà L trả dần khoản nợ nêu trên nhưng bà L không thực hiện. Do đó, bà làm đơn yêu cầu Ban lãnh đạo ấp Y, xã Z hoà giải, tại phiên hoà giải thì bà L thừa nhận còn nợ bà số tiền là 22.100.000 đồng và cho rằng hoàn cảnh gia đình khó khăn không có khả năng trả nợ.

Xét thấy, bà L không có thiện chí trả nợ theo thoả thuận, bà yêu cầu Toà án giải quyết, buộc bà L trả cho bà số tiền là 22.100.000 đồng.

Việc bà L xác định đã trả cho bà tổng cộng là 13 tháng tiền lãi (trong đó, có khấu trừ tiền sấy lúa là 2.500.000 đồng với mẹ bà) là không đúng và bà cũng không biết vấn đề này.

Bà Trương Thúy L là bị đơn trình bày:

Ngày 29/9/2016, bà vay tiền của bà N là 50.000.000 đồng, chỉ thoả thuận bằng lời nói, tiền lãi thoả thuận là 1.500.000 đồng/ tháng tương ứng với tiền vay. Quá trình thực hiện hợp đồng, bà đã trả tiền lãi nhiều lần cho bà N, trả tổng cộng là 13 tháng (trong đó, có thoả thuận khấu trừ tiền sấy lúa với bà Nha là mẹ bà N là 2.500.000 đồng và ngày 23/3/2018, trả số tiền tổng cộng là 54.500.000 đồng "trả tiền vốn là 50.000.000 đồng và 03 tháng tiền lãi là 4.500.000 đồng"); việc trả tiền lãi và trả tiền vốn vay, bà giao trực tiếp cho bà Nha là mẹ của bà N nhận thay (do bà không gặp và không L hệ được với bà N); khi Ban lãnh đạo ấp Y, xã Z hòa giải thì bà có tham gia và ký tên vào biên bản, nhưng khi Toà án giải quyết vụ án thì mới biết việc bà xác định trả tổng cộng là 13 tháng tiền lãi không được ghi nhận vào biên bản.

Trước đây, bà đề nghị bà N cho xin số điện thoại của chủ nợ để L hệ xin bỏ phần tiền lãi nhưng bà N không đồng ý. Bà xác định còn nợ bà N là 04 tháng tiền lãi

theo thoả thuận là 6.000.000 đồng nhưng không đồng ý trả và không đề nghị Toà án xem xét, tính lại tiền lãi.

Bà Phạm Thị M là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà là mẹ của bà N, bà N cho bà L vay tiền là 50.000.000 đồng là đúng, bà thừa nhận có nhận tiền của bà L gửi trả cho bà N tổng cộng là 54.500.000 đồng.

Bà L xác định trả tiền lãi cho bà nhận nhiều lần tổng cộng là 13 tháng (trong đó, có khấu trừ tiền sấy lúa là 2.500.000 đồng) là không đúng, bà chỉ nhận 03 tháng tiền lãi và việc khấu trừ tiền sấy lúa là khấu trừ vào khoản vay khác (do bà vay vàng cho bà L), không liên quan đến hợp đồng giữa bà N và bà L.

Phát biểu quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

Thẩm phán xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án, xem xét việc thụ lý vụ án, cấp tống đạt, thông báo các văn bản tố tụng và tiến hành thu thập chứng cứ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký và của đương sự đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét thấy, hợp đồng dân sự giữa bà N và bà L chỉ thoả thuận bằng lời nói; bà L xác định trả cho bà N nhiều lần tổng cộng là 13 tháng tiền lãi theo thoả thuận, còn nợ bà N là 6.000.000 đồng nhưng không được bà N, bà Nha thừa nhận và bà L không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh nên lời trình bày của bà L không có cơ sở để xem xét. Theo Biên bản hoà giải ngày 05/5/2022 của ấp Y, xã Z (bút lục 04-05) thì bà L đã thừa nhận còn nợ bà N số tiền là 22.100.000 đồng nhưng không thực hiện nghĩa vụ là vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 290 của Bộ luật Dân sự năm 2005, nay là Điều 280 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Đề nghị, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N, buộc bà L phải có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền là 22.100.000 đồng.

Về án phí: Đề nghị hoàn trả cho bà N tiền tạm ứng án phí đã nộp và buộc bà L phải chịu án phí sơ thẩm giá ngạch theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bà Huỳnh Thị N khởi kiện yêu cầu bà Trương Thúy L phải trả cho bà số tiền là 22.100.000 đồng, đây là tranh chấp về thực hiện nghĩa vụ trả tiền

theo quy định tại Điều 280 của Bộ luật Dân sự và khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà Trương Thúy L là bị đơn có nơi cư trú tại huyện R, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Bà Phạm Thị M là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị xét xử vắng mặt hợp lệ, căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vụ án vắng mặt bà M.

[2]. Về nội dung vụ án:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, bà N và bà L thống nhất xác định: Ngày 29/9/2016, bà N cho bà L vay số tiền là 50.000.000 đồng, tiền lãi thoả thuận là 1.500.000 đồng/ tháng tương ứng với tiền vay nên có căn cứ xác định hai bên xác lập hợp đồng dân sự với nhau là sự thật.

[2.1]. Xét yêu cầu khởi kiện của bà N đối với bà L (yêu cầu bà L trả số tiền là 22.100.000 đồng) và ý kiến của bà L (xác định còn nợ bà N số tiền là 6.000.000 đồng) nhưng không đồng ý trả, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Về hợp đồng dân sự giữa các đương sự: Hai bên thừa nhận chỉ thỏa thuận bằng lời nói không có giấy tờ; quá trình giải quyết vụ án, Toà án ban hành Thông báo yêu cầu bà N, bà L phải cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh và làm đơn yêu cầu phản tố (nếu có) nhưng hai bên không thực hiện theo yêu cầu của Tòa án. Cho nên, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ mà đương sự đã giao nộp và Tòa án đã thu thập theo quy định tại Điều 97 của Bộ luật tố tụng dân sự để giải quyết vụ án.

Về tài liệu, chứng cứ được Hội đồng xét xử xem xét trong vụ án là: Biên bản hoà giải ngày 05/5/2022 của ấp Y, xã Z, huyện R (bút lục 04-05), nội dung biên bản: "…Bà L thừa nhận còn nợ bà N số tiền là 22.100.000 đồng … ". Do đó, bà L phải có trách nhiệm với ý kiến và sự thừa nhận nghĩa vụ của bà theo Biên bản nêu trên, đối với hợp đồng dân sự giữa hai bên.

Việc bà L xác định trả cho bà N tổng cộng 13 tháng tiền lãi, còn nợ bà N số tiền là 6.000.000 đồng, không được bà N, bà Nha thừa nhận và bà không cung cấp được chứng cứ để chứng minh nên lời trình bày của bà là không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét.

Hợp đồng dân sự là sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự. Vì vậy, các bên phải thực hiện đúng về quyền,

nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận và phù hợp với quy định của pháp luật, việc bà L thừa nhận nợ bà N theo Biên bản hoà giải ngày 05/5/2022 của ấp Y (bút lục 04-05) nhưng không thực hiện là vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 290 của Bộ luật Dân sự năm 2005, nay là Điều 280 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Từ những lập luận và căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N, buộc bà L phải có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền là 22.100.000 đồng.

[2.2]. Về ý kiến của bà L xác định đã trả tiền lãi cho bà N nhiều lần tổng cộng là 13 tháng nhưng chỉ được bà N, bà M thừa nhận 03 tháng; quá trình giải quyết vụ án bà L không làm đơn yêu cầu phản tố và tại phiên toà, bà không đề nghị Hội đồng xem xét về tiền lãi, nên không được xem xét trong vụ án này. Trường hợp, bà L có đủ tài liệu, chứng cứ thì bà có quyền làm đơn khởi kiện bà M trong một vụ việc khác.

[3]. Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Yêu cầu khởi kiện của bà N được chấp nhận nên bà N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, trả lại cho bà N tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 550.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003096 ngày 12 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện R.

Bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch tương ứng với yêu cầu khởi kiện của bà N được chấp nhận là 22.100.000 đồng x 5% = 1.105.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 290 của Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 4 Điều 11 và Điều 280 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Khoản 2 Điều 26 của Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị N đối với bà Trương Thúy L, về yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền. Buộc bà L phải có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền là 22.100.000 đồng (hai mươi hai triệu một trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với khoản tiền còn nợ, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Trả cho bà Huỳnh Thị N tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 550.000 đồng (năm trăm năm mươi nghìn đồng), do Huỳnh Thị F nộp thay, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003096 ngày 12 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện R, tỉnh Kiên Giang (địa chỉ của bà N theo Biên lai là ấp Y, xã Z, huyện R, tỉnh Kiên Giang).

Bà Trương Thúy L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.105.000 đồng (một triệu một trăm linh năm nghìn đồng).

3. Về quyền kháng cáo: Bà Huỳnh Thị N và bà Trương Thúy L có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 14/4/2023); bà Phạm Thị M có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự..

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh KG;
- VKSND huyện R;
- Thi hành án huyện R;
- UBND xã;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Danh Thanh Phát